

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
MCK: LHC
-----000-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

Nơi gửi:

THÁNG 01 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		337.808.396.810	290.339.658.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	111.380.755.556	84.666.050.428
1. Tiền	111		76.505.142.193	61.680.119.421
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.875.613.363	22.985.931.007
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		668.285.881	633.771.930
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	668.285.881	633.771.930
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.626.294.493	157.403.660.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	147.710.414.031	158.452.298.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.108.256.830	10.689.958.792
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.678.280.000	1.599.580.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	14.443.814.103	6.813.412.582
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(22.314.470.471)	(20.151.588.726)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	63.807.410.681	47.319.378.270
1. Hàng tồn kho	141		65.358.215.550	48.870.183.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		325.650.199	316.797.226
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	21.906.667
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	325.650.199	294.890.559
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		304.594.269.758	260.826.101.087
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.355.084.861	1.297.374.845
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.355.084.861	1.297.374.845
II. Tài sản cố định	220		269.307.043.028	214.232.010.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	244.570.210.450	189.943.072.192
Nguyên giá	222		595.545.824.087	505.992.380.223
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(350.975.613.637)	(316.049.308.031)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	24.736.832.578	24.288.938.023
Nguyên giá	228		29.102.750.799	28.496.192.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.365.918.221)	(4.207.254.075)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.701.519.922	14.889.701.688
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	4.701.519.922	14.889.701.688
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29.230.621.947	30.407.014.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	24.485.845.456	23.308.624.474
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	1.544.767.170	1.204.910.518
3. Lợi thế thương mại	269		3.200.009.321	5.893.479.347
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		642.402.666.568	551.165.759.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		223.945.869.442	186.782.978.730
I. Nợ ngắn hạn	310		222.162.029.982	185.154.906.230
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	65.869.567.507	76.461.922.756
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		97.902.085.574	33.842.452.629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	10.258.763.237	9.410.865.766
4. Phải trả người lao động	314		17.623.502.768	17.249.495.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	2.756.627.474	12.588.647.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	8.637.207.534	21.024.607.087
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	1.271.300.000	1.831.365.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	16.542.657.240	11.536.300.396
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.300.318.648	1.209.249.433
II. Nợ dài hạn	330		1.783.839.460	1.628.072.500
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	797.339.460	641.572.500
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		418.456.797.126	364.382.781.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	418.456.797.126	364.382.781.199
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.052.708.180	21.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		85.017.910.483	72.317.910.483
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.977.543.826	90.774.062.585
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		65.133.676.703	51.456.702.283
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.843.867.123	39.317.360.302
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		159.408.634.637	144.238.099.951
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		642.402.666.568	551.165.759.929



Lê Đình Hiến
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	212.043.768.895	267.576.335.215	754.119.017.920	890.315.484.480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		168.386.364	1.115.160.207	573.373.566	2.186.440.207
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		211.875.382.531	266.461.175.008	753.545.644.354	888.129.044.273
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	164.791.042.437	231.298.989.630	603.335.816.841	740.774.135.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.084.340.094	35.162.185.378	150.209.827.513	147.354.909.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	724.576.008	476.122.511	2.026.855.663	1.043.320.731
7. Chi phí tài chính	22	6.4	57.264.694	42.953.039	404.989.239	2.548.207.535
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		29.832.017	36.222.960	299.413.544	241.789.612
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.160.283.571	1.042.019.844	4.083.832.401	3.997.235.126
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	19.882.446.759	14.787.119.598	64.835.994.313	59.123.927.046
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.708.921.078	19.766.215.408	82.911.867.223	82.728.860.038
12. Thu nhập khác	31		3.041.398.564	876.008.776	18.948.442.947	4.084.750.312
13. Chi phí khác	32		1.221.005.214	646.489.594	2.921.553.699	2.008.858.216
14. Lợi nhuận khác	40		1.820.393.350	229.519.182	16.026.889.248	2.075.892.096
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.529.314.428	19.995.734.590	98.938.756.471	84.804.752.134

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	4.791.676.369	3.098.485.915	20.378.114.121	17.952.762.439
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		360.354.858	152.609.736	(339.856.653)	(100.675.740)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.377.283.201	16.744.638.939	78.900.499.003	66.952.665.435
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.577.258.805	10.415.974.162	51.843.867.123	39.128.686.237
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.800.024.396	6.328.664.777	27.056.631.880	27.823.979.198
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18.4	4.327	2.893	14.401	10.869
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.18.4	4.327	2.893	14.401	10.869



Lê Đình Hiền
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Hữu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		98.938.756.471	84.804.752.134
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		50.487.546.317	45.264.857.566
Các khoản dự phòng	03		7.169.238.589	10.348.322.425
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(35.449.287)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.076.825.006)	(2.501.103.058)
Chi phí lãi vay	06		299.413.544	241.789.612
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		142.818.129.915	138.123.169.392
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.612.243.876	18.834.599.087
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.488.032.411)	819.699.110
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33.367.588.158	(35.077.344.788)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.155.314.315)	321.635.712
Tiền lãi vay đã trả	14		(299.413.544)	(241.789.612)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.738.067.371)	(17.952.762.439)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	782.851.099
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.003.574.666)	(217.219.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144.113.559.642	105.392.837.726
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(106.469.459.438)	(73.104.269.934)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.020.000.002	2.590.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(6.633.700.000)	(6.663.771.930)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.555.000.000	15.533.990.764
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.868.587.962	883.978.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.659.571.474)	(60.760.072.809)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho quý 4 kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(460.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		43.588.272.622	50.472.763.838
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43.992.570.662)	(55.562.162.310)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.334.985.000)	(25.086.526.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.739.283.040)	(30.635.924.472)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		26.714.705.128	13.996.840.445
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		84.666.050.428	70.638.119.832
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	11.170.229
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		111.380.755.556	84.646.130.506



Lê Đình Hiến
Tổng giám đốc

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 23 tháng 04 năm 2019 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 87 Phủ Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn").

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thị công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thị công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.
- Hoạt động xuất nhập khẩu; và
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	64,90%	64,90%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,00%	51,00%

Các công ty con gián tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phủ Đồng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	64,90%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	80,72%	52,39%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.	100,00%	64,90%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
 - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam; và
 - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Tại 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: đã trích khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Tại Xi nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và
- Chi phí chờ kết chuyển được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.13. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây (Mục 4.17).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tái sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Trong nước: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.24. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.716.828.376	1.594.831.814
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.788.313.817	60.085.287.607
Các khoản tương đương tiền	34.875.613.363	22.985.931.007
Cộng	111.380.755.556	84.666.050.428

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với lãi suất 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Ban Quản lý Dự án ngành NN và PT Nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	7.567.645.117	7.567.645.117
BQL các tiểu dự án RETA	4.435.053.750	3.662.237.203
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Phước Hòa	2.338.095.533	18.999.700.000
BQL Sở Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Dương	-	3.250.736.119
Các khách hàng khác	124.567.056.576	116.169.416.846
Cộng	147.710.414.031	158.452.298.340

5.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu cho Công ty Hà Hưng mượn nguyên liệu	291.685.717	-	316.885.717	-
Phải thu người lao động	8.669.949.231	-	1.175.438.557	-
Phải thu khác	1.056.305.289	-	895.214.442	-
Cộng	14.443.814.103	(4.425.873.866)	6.813.412.582	(4.425.873.866)
Dài hạn:				
Kỳ cược, kỳ quỹ	1.355.084.861	-	1.297.374.845	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	21.151.118.829	3.262.522.224	18.988.237.084	3.262.522.224
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.425.873.866	-	4.425.873.866	-
Cộng	25.576.992.695	3.262.522.224	23.414.110.950	3.262.522.224

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc hoặc đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
TT QLKT CT Công cộng Huyện Đạtêh Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Bạch Việt	4.107.661.525	2.073.901.525	Từ 6 tháng đến 1 năm	4.107.661.525	2.073.901.525	Từ 6 tháng đến 1 năm
Các khách hàng khác	12.666.768.115	1.156.476.479	Từ 6 tháng đến 3 năm	10.503.886.370	1.156.476.479	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	25.576.992.695	3.262.522.224		23.414.110.950	3.262.522.224	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.528.383.345	-	17.502.691.704	-
Công cụ, dụng cụ	665.602.837	-	531.331.489	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.819.915.636	-	19.419.673.074	-
Thành phẩm	14.105.133.386	(835.242.862)	9.999.809.758	(835.242.862)
Hàng hóa	5.239.180.346	(715.562.007)	1.416.677.114	(715.562.007)
Cộng	65.358.215.550	(1.550.804.869)	48.870.183.139	(1.550.804.869)

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa nhà 929 CT	3.750.617.362	3.750.617.362
Chi phí xây dựng văn phòng	-	10.429.394.342
Chi phí khác	950.902.560	709.689.984
Cộng	4.701.519.922	14.889.701.688

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2019	77.358.656.286	282.605.405.238	143.779.662.700	1.411.636.241	520.611.939	316.407.819	505.992.380.223
Mua trong kỳ	19.070.694.553	49.631.796.404	45.499.591.546	49.000.000	-	-	114.251.082.503
Thanh lý, nhượng bán	(1.660.528.461)	(14.588.270.749)	(8.278.330.338)	(170.509.091)	-	-	(24.697.638.639)
Tại ngày 31/12/2019	94.768.822.378	317.648.930.893	181.000.923.908	1.290.127.150	520.611.939	316.407.819	595.545.824.087
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2019	42.784.088.154	201.294.370.956	69.898.900.796	1.234.928.367	520.611.939	316.407.819	316.049.308.031
Khấu hao trong kỳ	4.492.244.586	23.836.430.048	21.919.071.635	81.135.902	-	-	50.328.882.171
Thanh lý, nhượng bán	(1.146.231.470)	(5.807.505.666)	(8.278.330.338)	(170.509.091)	-	-	(15.402.576.565)
Tại ngày 31/12/2019	46.130.101.270	219.323.295.338	83.539.642.093	1.145.555.178	520.611.939	316.407.819	350.975.613.637
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2019	34.574.568.132	81.311.034.282	73.880.761.904	176.707.874	-	-	189.943.072.192
Tại ngày 31/12/2019	48.638.721.108	98.325.635.555	97.461.281.815	144.571.972	-	-	244.570.210.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	25.451.297.000	2.528.795.098	516.100.000	28.496.192.098
Thanh lý, nhượng bán	(1.800.000.000)	-		(1.800.000.000)
Mua trong năm	2.282.194.201	-	124.364.500	2.406.558.701
Tại ngày 31/12/2019	25.933.491.201	2.528.795.098	640.464.500	29.102.750.799
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	1.162.358.977	2.528.795.098	516.100.000	4.207.254.075
Khấu hao trong kỳ	158.664.146	-	-	158.664.146
Tại ngày 31/12/2019	1.321.023.123	2.528.795.098	516.100.000	4.365.918.221
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	24.288.938.023	-	-	24.288.938.023
Tại ngày 31/12/2019	24.612.468.078	-	124.364.500	24.736.832.578

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.853.446.277	19.370.013.889
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	2.220.571.500	2.269.917.540
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.411.827.679	1.668.693.045
Cộng	24.485.845.456	23.308.624.474

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty Global Hydroenergy GMBH DNTN CK XD Thủy Nguyên	-	-	6.477.771.300	6.477.771.300
Công ty Hòa Thành Tiến	5.165.750.000	5.165.750.000	-	-
Cty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà	1.679.182.800	1.679.182.800	11.428.164.202	11.428.164.202
Công ty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	1.500.000.000	1.500.000.000	3.672.485.000	3.672.485.000
Phải trả cho các đối tượng khác	5.846.445.997	5.846.445.997	-	-
	51.678.188.710	51.678.188.710	54.883.502.254	54.883.502.254
Cộng	65.869.567.507	65.869.567.507	76.461.922.756	76.461.922.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 31/12/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.605.155.277	83.852.272.657	83.489.950.418	108.248.284	3.075.725.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.908.097	5.712.541.507	20.378.114.121	20.738.067.371	70.456.853	5.327.137.013
Thuế thu nhập cá nhân	174.552.062	148.127.217	1.748.746.182	1.205.248.343	122.514.662	639.587.656
Thuế tài nguyên	22.903.500	715.779.450	8.048.616.943	7.848.436.813	22.903.500	915.959.580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	62.732.288	1.252.499.910	1.252.499.910	-	62.732.288
Các loại thuế khác	-	166.530.027	2.137.598.189	2.066.507.316	-	237.620.900
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	-	-	1.526.900	-
Cộng	294.890.559	9.410.865.766	117.417.848.002	116.600.710.171	325.650.199	10.258.763.237

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.169.453.103	1.111.743.087
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	1.068.683.640	8.706.486.418
Các khoản trích trước khác	518.490.731	2.770.417.818
Cộng	2.756.627.474	12.588.647.323

5.14. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	826.292.956	1.186.012.372
BHXH, BHYT, BHTN	121.633.138	-
Phải trả thi công công trình	1.710.482.183	2.418.404.997
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	3.892.445.734	3.892.445.734
Ứng trước tiền mua văn phòng Công ty	-	11.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.086.353.523	2.527.743.984
Cộng	8.637.207.534	21.024.607.087

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	34.373.954.562	34.373.954.562	-	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	1.271.300.000	1.271.300.000	5.591.251.100	6.151.316.100	1.831.365.000	1.831.365.000
Cộng	1.271.300.000	1.271.300.000	39.965.205.662	40.525.270.662	1.831.365.000	1.831.365.000
Dài hạn:						
Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 8	797.339.460	797.339.460	3.623.066.960	3.467.300.000	641.572.500	641.572.500
Cộng	797.339.460	797.339.460	3.623.066.960	3.467.300.000	641.572.500	641.572.500
Tổng cộng	2.068.639.460	2.068.639.460	43.588.272.622	43.992.570.662	2.472.937.500	2.472.937.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.16. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	16.542.657.240	11.536.300.396
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

5.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.544.767.170	1.204.910.518

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	36.000.000.000	21.052.708.180	72.017.910.483	64.069.486.268	129.192.383.052	322.332.487.983
Lãi trong năm trước	-	-	-	39.317.360.302	27.838.261.897	67.155.622.199
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	300.000.000	(300.000.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(12.600.000.000)	(12.540.592.000)	(25.140.592.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	504.435.850	(251.952.998)	252.482.852
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(217.219.835)	-	(217.219.835)
Số dư tại ngày 01/01/2019	36.000.000.000	21.052.708.180	72.317.910.483	90.774.062.585	144.238.099.951	364.382.781.199
Lãi trong kỳ	-	-	-	51.843.867.123	27.056.631.880	78.900.499.003
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.700.000.000	(12.700.000.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(10.800.000.000)	(11.534.985.000)	(22.334.985.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(1.884.914.608)	(351.112.194)	(2.236.026.802)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(255.471.274)	-	(255.471.274)
Số dư tại ngày 31/12/2019	<u>36.000.000.000</u>	<u>21.052.708.180</u>	<u>85.017.910.483</u>	<u>116.977.543.826</u>	<u>159.408.634.637</u>	<u>418.456.797.126</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp của các cổ đông	36.000.000.000	36.000.000.000

5.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	15.577.258.805	10.415.974.162
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	4.327	2.893

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thi công	174.215.718.468	223.737.250.952
Doanh thu kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	5.442.483.694	4.343.954.017
Doanh thu gồm sứ chịu lửa	7.913.284.329	10.324.294.165
Doanh thu gạch	17.353.092.627	22.073.196.458
Doanh thu cao lanh	7.119.189.777	7.097.639.623
Cộng	212.043.768.895	267.576.335.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thi công	140.862.549.528	203.796.873.087
Giá vốn kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	4.333.729.487	3.807.924.170
Giá vốn gồm sứ chịu lửa	4.420.039.752	7.200.744.962
Giá vốn gạch	9.742.717.460	13.664.590.805
Giá vốn cao lanh	5.432.006.210	2.828.856.606
Cộng	164.791.042.437	231.298.989.630

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	706.092.939	407.567.894
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.483.069	68.554.617
Cộng	724.576.008	476.122.511

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	29.832.017	36.222.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.398.923	628.368
Chi phí tài chính khác	11.033.754	6.101.711
Cộng	57.264.694	42.953.039

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	103.026.388	130.495.273
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	357.666.443	503.972.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.383.333	27.293.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.630.076	142.280.246
Chi phí bằng tiền khác	347.577.331	237.978.399
Cộng	1.160.283.571	1.042.019.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.981.852.828	7.641.152.931
Chi phí vật liệu quản lý	1.487.328.481	1.141.553.006
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.679.906.323	1.018.697.104
Thuế, phí và lệ phí	271.923.316	254.107.165
Chi phí dự phòng	-	82.406.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.225.499	1.029.380.347
Chi phí bằng tiền khác	4.893.210.312	3.619.822.757
Cộng	19.882.446.759	14.787.119.598

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành của các công ty trong Tập đoàn	4.791.676.369	3.098.485.915

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Sản xuất gạch Tuynel;

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	195.606.904.054	21.848.171.316	7.913.284.329	19.730.779.877	7.119.189.777	(40.342.946.822)	211.875.382.531
Giá vốn hàng bán	165.693.835.741	18.387.567.614	5.306.454.269	12.834.788.665	4.725.695.504	(42.157.299.356)	164.791.042.437
Lãi gộp	29.913.068.313	3.460.603.702	2.606.830.060	6.895.991.212	2.393.494.273	1.814.352.534	47.084.340.094
Chi phí bán hàng	478.815.564	41.288.191	484.924.916	51.787.546	103.467.354	-	1.160.283.571
Chi phí QLDN	14.401.532.628	228.487.599	850.266.489	2.926.737.323	802.055.213	673.367.507	19.882.446.759
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	15.032.720.121	3.190.827.912	1.271.638.655	3.917.466.343	1.487.971.706	1.140.985.027	26.041.609.764
Doanh thu tài chính	10.003.618.949	1.399.595.270	10.766.945	294.026.182	15.980	(10.983.447.318)	724.576.008
Chi phí tài chính	40.865.771	-	70.113	-	16.328.810	-	57.264.694
Lợi nhuận HĐ tài chính	9.962.753.178	1.399.595.270	10.696.832	294.026.182	(16.312.830)	(10.983.447.318)	667.311.314
Thu nhập khác	1.868.540.376	1.172.787.685	-	70.501	2	-	3.041.398.564
Chi phí khác	1.319.180.624	(99.481.000)	973.590	101.000	231.000	-	1.221.005.214
Lợi nhuận khác	549.359.752	1.272.268.685	(973.590)	(30.499)	(230.998)	-	1.820.393.350
Tổng lợi nhuận trước thuế	25.544.833.051	5.862.691.867	1.281.361.897	4.211.462.026	1.471.427.878	(9.842.462.291)	28.529.314.428
Chi phí thuế TNDN							4.791.676.369
Chi phí thuế hoãn lại							360.354.858
Lợi nhuận sau thuế							23.377.283.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Loại trừ	Tổng cộng
	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	618.523.582.356	69.085.543.047	25.022.393.739	62.390.193.798	22.511.407.691	(156.675.221.233)	640.857.899.398
Tài sản không phân bổ	1.544.767.170						1.544.767.170
Tổng tài sản	620.068.349.526	69.085.543.047	25.022.393.739	62.390.193.798	22.511.407.691	(156.675.221.233)	642.402.666.568
Nợ phải trả của bộ phận	181.639.053.132	20.288.042.335	7.348.214.418	18.321.849.077	6.610.824.380	(10.262.113.900)	223.945.869.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	239.921.113.725	26.569.224.528	10.402.365.837	22.073.196.458	7.097.639.623	(39.602.365.163)	266.461.175.008
Giá vốn hàng bán	220.157.752.417	26.033.194.681	7.491.847.262	13.664.590.805	4.118.424.716	(40.166.820.251)	231.298.989.630
Lãi gộp	19.763.361.308	536.029.847	2.910.518.575	8.408.605.653	2.979.214.907	564.455.088	35.162.185.378
Chi phí bán hàng	330.049.251	37.574.046	501.791.566	42.109.708	130.495.273	-	1.042.019.844
Chi phí QLDN	10.384.384.018	257.626.528	729.235.868	2.381.698.616	637.828.132	396.346.436	14.787.119.598
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	9.048.928.039	240.829.273	1.679.491.141	5.984.797.329	2.210.891.502	168.108.652	19.333.045.936
Doanh thu tài chính	7.618.793.868	2.728.586.701	960.306	206.557.988	449.291	(10.079.225.643)	476.122.511
Chi phí tài chính	42.324.671	628.368	-	-	-	-	42.953.039
Lợi nhuận HĐ tài chính	7.576.469.197	2.727.958.333	960.306	206.557.988	449.291	(10.079.225.643)	433.169.472
Thu nhập khác	817.546.278	54.555.464	448.279	1.500.001	3.458.754	(1.500.000)	876.008.776
Chi phí khác	570.499.392	42.049.372	14.408.163	1.645.302	17.887.365	-	646.489.594
Lợi nhuận khác	247.046.886	12.506.092	(13.959.884)	(145.301)	(14.428.611)	(1.500.000)	229.519.182
Tổng lợi nhuận trước thuế	16.872.444.122	2.981.293.698	1.666.491.563	6.191.210.016	2.196.912.182	(9.912.616.991)	19.995.734.590
Chi phí thuế TNDN							3.098.485.915
Chi phí thuế hoãn lại							152.609.736
Lợi nhuận sau thuế							16.744.638.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gốm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Loại trừ	Tổng cộng
	Tại ngày 31/122018 VND	Tại ngày 31/122018 VND	Tại ngày 31/122018 VND	Tại ngày 31/122018 VND	Tại ngày 31/122018 VND	Tại ngày 31/122018 VND	Tại ngày 31/122018 VND
Tài sản của bộ phận	524.621.887.594	58.097.415.886	22.746.263.203	48.266.206.384	15.520.005.883	(115.672.950.884)	553.578.828.066
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.012.214.519
Tổng tài sản	524.621.887.594	58.097.415.886	22.746.263.203	48.266.206.384	15.520.005.883	(115.672.950.884)	554.591.042.585
Nợ phải trả của bộ phận	160.774.992.904	17.804.464.220	6.970.792.473	14.791.603.577	4.756.242.343	(14.756.985.645)	190.341.109.871

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con gián tiếp
5. Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư vay với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Phải trả tiền vay – Xem thêm mục 5.15:		
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	797.339.460	641.572.500

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Vay:		
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.392.000.000	1.240.000.000

Tập đoàn nhận tiền từ các bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	417.000.000	415.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Đình Hiến
Tổng Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Hàu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập